

CAO BÁ QUÁT VÀ NGUYỄN CÔNG TRÚ - HAI CỐT CÁCH NHO SĨ VÀO MỞ ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

PHONG LÊ^(*)

*Đ*ọc, tìm hiểu Cao Bá Quát khó mà không gợi nghĩ và liên tưởng tới Nguyễn Công Trứ, dấu giữa họ có rất nhiều khác biệt. Bởi cả hai là sản phẩm của một thời đại, và là tiếng nói tiêu biểu cho giới trí thức Nho học trọn nửa đầu thế kỷ XIX, với những thử thách và bi kịch đặt ra không còn giống với thế kỷ XVIII trước đó, và cũng không giống nửa sau thế kỷ XIX, khi đất nước phải trực tiếp đối đầu rồi mất vào tay chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Thuộc thế hệ tiền bối, Nguyễn hơn Cao 30 tuổi. Khi Cao ra đời, dấu đã có số *Thái bình thập sách* dâng Gia Long trước đó 4 năm (1804) Nguyễn vẫn còn là hàn sĩ. Khi Cao mất ở tuổi 47 và bị bêu đầu, Nguyễn vẫn còn tiếp 3 năm tuổi già ở chốn quê nhà. Không biết thái độ của Nguyễn đối với Cao ra sao; còn về Cao thì ít nhất hai lần có quan hệ với Nguyễn. Lần đầu, Cao có thơ họa tặng Nguyễn ở tuổi 70 cáo lão về hưu, khi cả hai cùng ở Kinh. Lần hai, khi Nguyễn ở quê được dân khản hoang Tiên Hải, Kim Sơn nồng nhiệt đón rước trong một dịp ra thăm, khiến triều đình lo lắng, dị nghị.

Cả Nguyễn và Cao đều vào đường củ

nghiệp và lập công danh trong khởi đầu của triều Nguyễn. Những rối loạn thời Lê-Mạc và Lê-Trịnh, cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, rồi phong trào Tây Sơn với cuộc chiến lừng lẫy đánh tan đại quân Thanh, rồi sự truy diệt tàn bạo của Gia Long đối với Quang Toản và đám quân thần của Quang Trung – tất cả đã trở thành quá khứ. Bây giờ là sự “nhất thống” mới với một chính quyền khôi phục triệt để mô hình phong kiến Trung Hoa; với bộ luật Gia Long và sự thần phục nhà Thanh; với sự xóa bỏ các trấn-thành để thay bằng tỉnh, phủ, huyện; với việc tổ chức và khôi phục lại hệ thống thi cử, cứ 3 năm một kỳ thi Hương, chọn Giải nguyên, rồi có tiếp thi Hội, thi Đình nhằm xây dựng bộ máy nhà nước quan liêu...

Đất nước sau bao rối ren, tao loạn đang mong một cuộc sống yên bình, khỏi nạn binh đao. Một triều đại mới, tuy giành được thế thắng tuyệt đối, nhưng luôn lo lắng vì sự bất an của nó, sự đe dọa của rất nhiều hiểm họa. Đó là hàng trăm cuộc nông dân khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân, vì đời sống nông dân

^(*) GS., Viện Văn học.

quá khổ do nạn mất đất, thuế khóa, cường hào; do thiên tai, dịch bệnh. Là không thu phục được nhân tâm nên nuôi lòng nghi kỵ Kẻ Sĩ. Là xây dựng quyền uy tuyệt đối cho nhà vua bằng chủ trương 4 không: không Tể tướng, không Trạng nguyên, không Hoàng hậu, không tước Vương cho người ngoại tộc... Là sự đối đầu ngay trong hoàng tộc, không cần nghĩ gì đến tình anh em máu mủ. Là lo sợ nạn Tây dương...

Nhưng dấu sao thì đất nước cũng đã có hòa bình, các thế hệ Kẻ Sĩ đã có thể nuôi hy vọng lập thân. Và con đường lập thân - chỉ có một, như độc đạo - đó là việc dùi mài kinh sử, qua cho được các kỳ thi, để có thể lọt vào thế giới quan trường, để “tiến vi quan”; và nếu không được, hoặc chưa được, thì “thối vi sư”. “Quan” hoặc “sư” - là để thoát kiếp nông dân, vượt lên một đẳng cấp khác, được gọi chung là Kẻ Sĩ. Mà muốn lọt vào thế giới quan trường là phải dấn thân vào con đường văn chương- cử nghiệp; là phải khởi nghiệp bằng văn chương. ở đây văn chương không phải là một trong nhiều nghề như cách hiểu của chúng ta bây giờ, có khởi đầu từ Tản Đà, và vẫn còn xa lạ với Tú Xương. Bởi văn chương là tất cả: là *kinh điển Nho gia* (Tứ Thư, Ngũ Kinh) (1); là cái dạy người ta tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ; là đạo - đạo làm người, đạo làm quan; là chí - chí lập thân, lập nghiệp. Văn chương không chỉ là học vấn, thậm chí không phải là học vấn; bởi nó là một thứ cảm nang để chỉ dẫn mọi suy nghĩ, ứng xử, hành động của con người. “Tích chứa lại thì thành đạo đức, phát huy ra thành văn chương, đạo đạt lên thì thành chính sự”.

Trở lại với Nguyễn và Cao, cả hai đều có một khởi nghiệp là chức Hành tẩu bộ Lễ; Nguyễn thì ngay sau khi giành được cái Giải nguyên; còn Cao thì phải chờ 10 năm sau kết quả thi Hương rồi mới được nhậm, sau 3 lần hỏng Hội thí. Nhưng từ khởi nghiệp đó - một người phải vào tù, bị tra tấn, bị án trăm giam hậu, bị đi “hiệu lực”, rồi thải về quê...; một người chầy chắt trong thăng giáng, nhưng cho đến tuổi 70 chưa bao giờ phải rời bỏ chốn nha môn.

Từ là Hành tẩu bộ Lễ bị thải hồi, trở lại Viện Hàn lâm làm việc biên soạn, ghi chép thơ văn, rồi nhận chức Giáo thụ Quốc Oai, trong các chức quan bé mọn đó, Cao luôn có hoàn cảnh sống gần dân, chịu nổi túng đói cùng dân, hiểu và thông cảm những ước ao, tâm nguyện của nông dân. Thơ ông do vậy là bức tranh đời với “những điều trông thấy”, như: về người vác hòm (*Phụ tương tử*), về người ăn xin (*Cái tử*), về người đói gặp trên đường (*Đạo phùng nạn phu*), về ông già ở Phúc Lâm (*Phúc Lâm lão*), về xem phát chẩn (*Quan chẩn*)...

Cao là người rất nặng tình với gia đình, quê hương. Ông từng viết về tuổi già của bố mẹ, về tình cảnh vợ con, về đứa con gái không may mất sớm. Và quê hương, qua hình ảnh cây gạo đầu làng, đã trở đi trở lại nhiều lần trong thơ ông. Đây là khu vực tình cảm ít thấy ở những người khác, kể cả Nguyễn Công Trứ. Ông còn viết về cái roi, sau những lần bị tra tấn (*Đặng tiên ca*); và ao ước một cuộc bùng nổ, qua một lời hỏi ềnh ương (*Văn hà mô*)... Gần với Đỗ Phủ, thơ Cao là tiếng thơ của hiện thực; và ta càng hiểu thêm điều này khi được đọc lời bình của Cao trong một bài viết *Tựa*

cho truyện *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự trong đối chiếu với *Truyện Kiều*: “*Kim Vân Kiều* là tiếng nói hiểu đời. *Hoa tiên* là tiếng nói răn đời”... Với Cao cùng sự phân biệt giữa “hiếu” và “răn”, giữa yêu cầu nhận thức và giáo dục luân lý, Cao đã là người gần với chúng ta hơn. Cao còn có thêm mấy tháng xuất dương, để có cơ hội nhìn về đất nước trong đối sánh với những gì được thấy ở xứ người mà ngán cho cảnh “nhai vắn, nhá chữ”.

Thói quen suy nghĩ, tâm hồn giàu xúc cảm ở Cao đều được dồn hết vào thơ như một phương tiện giải thoát, khiến cho so với tất cả mọi người cùng thời, có lẽ Cao là người có vốn thơ dồi dào nhất - đến 1350 bài thơ và 21 bài văn xuôi chữ Hán (2), cùng một số thơ và phú Nôm còn giữ lại được trong một cuộc đời quá ngắn ngủi và sau nạn tru di tam tộc. Đây quả là một điều lạ đến kỳ diệu. Bởi sau một cuộc tru di đến ba họ mà người đời vẫn giữ gìn được di sản của Cao - một di sản không phải chỉ bằng truyền miệng, với thơ hoặc ca trù Nôm dễ thuộc, mà bằng các văn bản chữ Hán không dễ giữ và dễ nhớ chút nào. Với số lượng thơ văn như thế, Cao quả là một tài thơ đương thời ít ai mà không nể phục, không chỉ trong giới các bạn đồng liêu, mà còn cả các vua và các bậc đại thần.

Nếu cuộc đời quan chức của Cao là ngắn ngủi và thấp bé thì hành trang thơ của Cao là cả một kho đồ sộ, chỉ có điều cái tài thơ ấy lúc sinh thời thường làm hại ông, chứ không giúp được ông trong việc tiến thân để lập nghiệp với đời. Một tài thơ mà thể chế nhà Nguyễn, qua hai triều Thiệu Trị và Tự Đức, đã không thể

dùng, bởi nó ngược với sự vô cảm, vô luân, vô đạo lý thống ngự trong mọi phương thức xử sự của giới đương quyền, từ thấp lên cao. Một sự nghiệp thơ, chỉ sau khi Cao lĩnh trọn bi kịch và đi hết cuộc đời mình, mới được người đời chấp nhận, để từ đó rút ra những mâu thuẫn, đối nghịch giữa cá nhân và hoàn cảnh trong một xã hội ở vào thời tận cuối- tàn cuộc, đang chờ một sự đổi thay, lột xác để chuyển sang một hình thái mới, nếu không phải là do một giai cấp mới đại diện cho một lực lượng sản xuất mới, thì cũng phải là một áp lực từ bên ngoài - đó là chủ nghĩa thực dân phương Tây, không sao tránh được, không sao khác được.

Một nhà Nho thuộc thế hệ hậu sinh như Phan Khôi (1887-1960), người thường vạch những chỗ chưa hay trong thơ văn chữ Hán của cha ông, kể cả các bậc đại gia, vẫn còn phải cân nhắc khi nói về Cao Bá Quát, nhân 2 câu thơ của Tự Đức khen các bề tôi: “Tôi thì tôi tin quyết rằng Hán Đường là kẻ sáng tạo, Siêu Quát Tùng Tuy là kẻ học đòi, không bao giờ kẻ học đòi lại vượt qua kẻ sáng tạo cho được. Nói cho công bằng ra thì trong ngàn ấy tác giả, duy có Cao Bá Quát là cả thi lẫn văn đều đáng sắp ngang hàng với đệ nhất lưu tác giả ở Trung Quốc mà không hổ mà thôi. Rủi cho ông, vì mang tội “đại nghịch” nên tập không được in, tên họ bị vùi dập đi hơn nửa thế kỷ đến gần nay mới có người nhắc tới” (3).

Một sự nghiệp thơ ở một con người luôn muốn dẫn thân, nhập cuộc để có ích cho đời, nhưng không được đời chấp nhận. Chính cái bi kịch đó đã là nguyên cơ cho Cao dồn hết mọi nỗi niềm, tâm sự

vào thơ; và nhờ đó mà hậu thế là chúng ta có thể qua thơ Cao mà hiểu được chân dung tinh thần một thế hệ Kẻ Sỷ bất đắc chí, trong số đó người phải chịu số phận bi thảm nhất là Cao Bá Quát. Và đó là bằng chứng chỉ ra tính phản động của một triều đại đã hết vai trò lịch sử, và giúp phân biệt nó với các vương triều trước như Trần, Lê sơ, dấu không triều nào tránh được những âm mưu thoán đoạt, trừ diệt người tài và người có công, nhưng vẫn là thời nhờ vào sự nghiệp cứu nước mà tạo được một hào khí lớn cho cuộc chấn hưng dân khí dân tộc ngay sau đó.

So với Cao, Nguyễn là một số phận khác. Lọt được vào cửa quan trường, Nguyễn có điều kiện thi thố chí kinh bang tế thế của mình, qua các chức trách được đảm nhiệm. Chưa cần hoặc không cần khẳng định vị thế bằng văn chương, Nguyễn có điều kiện thực thi tài thao lược của mình qua các vụ chống đánh và tiêu diệt hai phong trào khởi nghĩa nông dân lớn của Phan Bá Vành (1827) và Nùng Văn Vân (1833), rồi đánh dẹp thành Trấn Tây (1840)... Và nhờ khả năng kinh bang tế thế của mình ở chức Doanh điền sứ từ năm 1829 mà ông được nhân dân Tiên Hải, Kim Sơn lập miếu thờ với đôi câu đối chữ Hán, qua lời dịch: *"Trên đất dựng sinh từ, làng Đông ấp trăm năm kỷ niệm. Giữa trời trổ cột đá, ngọn Hồng Sơn muôn thuở sáng cao"*.

Đã sáu lần dâng sớ, mong củng cố uy thế triều đình bằng phép nghiêm trừ giặc cướp; nghiêm trị tệ cường hào; tổ chức chính sự ở Tiên Hải; lập chế độ quân dịch; hợp nhất Thái Nguyên, Tuyên Quang; rút quân khỏi Trấn Tây.

"Trời đất cho ta một cái tài" - cái tài đó ở Nguyễn ít nhiều đã được sử dụng, chứ không phải là để "dắt lưng".

Nguyễn cũng đã có lúc nhận ơn riêng Minh Mệnh. Vậy là cái khao khát dẫn thân và cái chí nam nhi của Nguyễn đã có hoàn cảnh thi thố. Và tất nhiên đã là người tiêu diệt Phan Bá Vành và Nùng Văn Vân, là người ở tuổi 80 vẫn có ý nguyện dâng sớ xin đi đánh Tây: "Dù tôi như cái màn, cái lọng rách cũng không nỡ tự nản chí. Còn chút hơi thở nào xin lên đường ngay", thì cuộc nổi loạn của giặc Châu chấu mà lãnh tụ họ Cao của nó đã hai lần có thơ cho Nguyễn chắc hẳn khó được Nguyễn đồng tình. Đáng tiếc là ở sự kiện này không có gì ghi lại thái độ của Nguyễn.

Nguyễn là người đã khẳng định chí nam nhi của mình ở một sự nghiệp không nhỏ, và được lòng triều đình ở cả hai phương diện xem ra là không cùng chiều: đánh dẹp khởi nghĩa nông dân và khai khẩn đất hoang cho dân. Ở hai sự trạng đó, cố nhiên Nguyễn không thể thấy là trái ngược bởi "nghĩa quân thân"; bởi cái ý chí đã được nuôi từ rất sớm.

Một người đa tài, một đời dẫn thân, bị kìm nén, lên xuống mà đã làm được thế! Vậy nếu không bị ức chế, nếu tất cả đều hanh thông, thì sự nghiệp Nguyễn còn cao tới đâu? Nguyễn sẽ là con người như thế nào trong con mắt hậu thế? Tám gương Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt - những đại công thần triều Nguyễn, còn treo đấy. Có lẽ cứ lặn lội như thế lại là hay, là may cho Nguyễn. Bởi cuối cùng, nhìn vào những thăng giáng liên tục mà ông vẫn còn là ông, chứ không thành một con người khác;

để không bị đẩy vào tình cảnh của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, cũng không phải ở một cực khác là Cao Bá Quát; để cuối cùng Nguyễn được trở về với chính bản thân trong những câu thơ tổng kết bù ngùi hoặc chua chát; để vào những năm cuối đời mới thật sự tìm thấy chính hạnh phúc đích thực của mình.

Nguyễn không có một sự nghiệp thơ chữ Hán với chỉ 1 bài được lưu lại như Cao (4). Tất cả ông có vài chục bài thơ Nôm Đường luật, và trên 60 bài là hát nói, ca trù. Với thơ Nôm, thảnh thơi Nguyễn có giọng bất bình, bi phần nhưng đó chỉ là một tỷ lệ nhỏ, so với thơ nói về chí trai và khát vọng lập công danh. Có chán đời, nhưng vẫn bám mà không bỏ đời. Bởi với chí lập thân dẻo dai ở tuổi tráng niên và ngót 30 năm dấn thân, Nguyễn đã có cơ hội hành động và dồn hết tâm, sinh lực vào hành động, trong khi Cao đã phải rời cuộc sống buồn chán, vô vị của mình ở tuổi 47. Một sự nghiệp văn chương, đó là điều không thể không có, đối với bất cứ ai là Kẻ Sĩ; nhưng với Nguyễn Công Trứ, sự nghiệp đó lại đi theo một ngã rẽ khác với Cao Bá Quát, chủ yếu vào những năm cuối đời, sau một hành trình ngót 30 năm hăm hở bồng bát chọt nhận ra cái vô nghĩa, hư vô của một cuộc dấn thân. Vậy là còn lại được những gì cho Nguyễn, khi đã hết hoặc đã chán con đường công danh, “như bóng đèn, như mây nổi”?

Một mẫu hình mới của nhà Nho - hành lạc, hưởng lạc, đã xuất hiện qua chân dung Nguyễn Công Trứ, ứng với một thời rạn vỡ các quan niệm chính danh, chính thống của Nho giáo lấy tu

thân, tề gia... làm căn bản. Con người với những lạc thú cá nhân đã xuất hiện, và tìm đến sự thể hiện mình trong thơ, không phải thơ Đường luật Trung Hoa mà là thơ Nôm dân tộc; và không chỉ là Nôm để ngâm mà còn là ca, là ca trù, là hát nói, như là một thú chơi, với rượu, với thơ, với đàn sáo, với thanh và sắc, với ca kỹ, người hầu: “*Chơi cho lịch mới là chơi. Chơi cho đài các, cho người biết tay...*”. Cái thú chơi từ thuở thiếu niên đã từng là niềm đam mê của Nguyễn, chơi nhưng vẫn không ngừng theo đuổi ráo riết mộng công hầu, lẽ tự nhiên đến tuổi già, ngoài 70 nó mới biểu lộ như một thăng hoa. Nó làm rạng rỡ chân dung Nguyễn, như một biểu trưng cực kỳ đột xuất và độc đáo cho một thái độ sống, làm nên một khuynh hướng tư tưởng và nghệ thuật trong văn chương dân tộc, vốn đã hình thành từ cuối thế kỷ trước với Phạm Thái, và nối về sau với Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, rồi tiếp đó Tản Đà - người mở đường cho văn học hiện đại.

Ở tuổi 70 vẫn còn có thời gian gần 10 năm cho Nguyễn làm một cuộc đổi mới mình thật là ngoạn mục, ở tư cách con người hành lạc, con người hưởng thụ, thay cho con người dấn thân vì một vương triều mà ông rất mơ hồ trong đánh giá vai trò đại diện của nó.

Bộ phận thơ viết về con người hành lạc và các thú chơi này ở Nguyễn Công Trứ có lẽ phần lớn được viết vào phần cuối đời. Đoán vậy bởi thơ văn Nguyễn không để lại năm tháng viết. Đương nhiên là thời hàn vi và làm quan cũng không thiếu, đối với một người ham chơi như Nguyễn. Nhưng hẳn phải vào cuối đời, khi đã chấm hết mọi phận sự và

công danh, khi đã ngấm mọi vinh nhục “khóc lộn cười” trong cõi “trần ai”, Nguyễn mới có dịp tổng kết để đến với một triết lý mang ý vị thế giới quan và nhân sinh quan nghiêm chỉnh: Đời rút lại chỉ là một “cuộc chơi” lớn, một cuộc chơi trong cõi nhân sinh “ba vạn sáu nghìn ngày”, như một “miếng da lừa” bị co kéo giữa hai phía của bậc thầy chủ nghĩa hiện thực phương Tây Balzac - người cùng thời với Nguyễn, khiến con người chơ dại mà “tiêu nhăng”, phải khôn ngoan mở “rộng đất chơi”. Triết lý ấy ứng vào cái thời ấy, cái thời đất nước đang âm thầm tích tụ cho một cuộc thay đổi, khi “cái cũ” đã không còn lý do để tồn tại, và “cái mới” chỉ vừa hé lộ trong các nền móng vật chất và tinh thần của xã hội.

Nếu Cao Bá Quát - người từng tâm nguyện “*Nhất sinh đề thủ bách hoa mai*” (Một đời chỉ cúi đầu trước hoa mai), người từng nuôi ý nghĩ: đã là hoa thì phải là sen, đã là cây thì phải là lan - với cái chết của mình làm một kết thúc bi kịch của cá nhân và đánh dấu sự tàn ngược của một thể chế chính trị đã hết tư cách đại diện cho dân tộc, thì Nguyễn Công Trứ với cái sống “ngoài vòng cương tỏa” của mình lại là sự khai mở cho một nhân sinh quan mới, cũng đã có mầm mống khai sinh trong chính cái thời hình thành nền kinh tế hàng hoá, mở rộng giao lưu, buôn bán, xuất hiện những trung tâm kinh tế mới như Hội An, Kinh Kỳ, Phố Hiến...; cái thời đồng tiền đã có thể làm lung lay mọi nền tảng đạo lý cũ và cái cá nhân với yêu cầu giải phóng đã hiện diện với sức công phá tiềm tàng của nó.

Nguyễn là một người sống gần gũi

với dân, rồi làm lãnh tụ của nông dân trong một cuộc khởi nghĩa với độ chênh lệch lực lượng rất lớn, hẳn biết chắc là thất bại mà vẫn dấn vào. Ông đã chọn một bề tắc để giải quyết một bề tắc. Nói theo Phan Khôi: “Con người ấy (Cao Bá Quát) mà ở vào thời đại ấy trong đất nước này, nếu chẳng phải thi đỗ làm quan cho tốt bậc đi thì còn làm gì nữa mà không làm giặc!”. Nguyễn cũng là một người đi với triều đình, tưởng là trọn vẹn “nghĩa quân thân”, cuối cùng ở tuổi ngoài 70, bỗng thức nhận ra sự vô nghĩa của những gì mình theo đuổi.

Vậy là tuổi trẻ của Nguyễn và Cao đều có chí, và đều có tài. Tài trên nhiều phương diện đã được Nguyễn thi thố, dấu còn lâu mới hết khả năng của mình. Tài của Cao chưa có cơ hội thực hiện vì bị bóp chết từ trong ý nguyện, bởi những va vấp, xung đột do tính cách bất tuân hoàn cảnh và người trên. Tài của Nguyễn dồn vào chí kinh bang tế thổ, có cái vì vua, có cái vì dân, mà sự đối nghịch của nó ông chưa từng phân biệt; cho đến cuối đời, hoặc những lúc ở “ngoài vòng cương tỏa” mới tìm đến thơ văn như một sự giải thoát; và với khối thơ văn đó, ông tạo được cho mình một gương mặt mới. Còn Cao, thiếu hoàn cảnh dấn thân, Cao dồn nội lực tâm nguyện vào văn chương; và nhờ thế kho tàng văn học dân tộc có được một di sản quý giá, còn cuộc đời riêng của ông thì bị ngắt cụt giữa chừng.

Về tài và tình. Nguyễn đã là người góp phần khơi rộng rồi đóng vai trò chủ chốt trong việc duy trì và khẳng định một thể văn mới trong sinh hoạt văn chương và nghệ thuật dân tộc. Nguyễn đã tạo một lối rẽ cho con người được trở

về với chính cá nhân mình, chính cái tôi riêng của mình trong khát vọng hưởng thụ mà hệ tư tưởng chính thống Nho giáo đã bóp nghẹt và vắt kiệt trong một xã hội phong kiến quá dài trong lịch sử. Cao - hậu sinh, nhưng vẫn là người cùng thời với Nguyễn, lại hướng theo một con đường khác. Cái tình trong khuôn khổ thế giới nhân sinh quen thuộc: gia đình, đất nước, quê hương, bè bạn, đồng僚 và thế giới những người nghèo khổ... luôn là môi trường sống quen thuộc vây bọc quanh ông. Còn nữa. Khác và hơn Nguyễn, ông còn có được mấy tháng đi “dương trình hiệu lực”, nhờ vậy mà tầm mắt được mở rộng. Qua những gì được thấy trong chuyến viễn dương, ông có dịp đối sánh với quê nhà và nhận ra cái vô vị của văn chương cử tử. Chính vì chống lại nó mà ông đã không vào được chốn công môn; rồi còn bị hại vì nó. Nhưng văn chương vẫn cứ phải là phương tiện cho ông giải bày con người mình, bởi ông là Kẻ Sĩ. Và sự bất lực của nó đã được ông thay bằng gươm khi ông quyết liệt làm giặc. Tìm nguyên nhân dồn ông vào tình thế ấy đã có vài ba giả thuyết, nay vẫn cần tiếp tục đi tìm. Nhưng dấu nguyên nhân là gì thì cuộc đời Cao Bá Quát cũng đã được khẳng định từ hai phương diện: đứng cùng nhân dân trong một cuộc khởi nghĩa thất bại với cái chết bi thảm ba họ của mình; và một sự nghiệp thơ sáng rõ con người tư tưởng, con người đạo đức,

con người nhân cách của ông trong bi kịch của một kẻ sinh bất phùng thời.

Còn Nguyễn Công Trứ là sự dấn thân trong những được- mất của một đời hành động, có được, có mất; và cái được lớn là những bài học nhân sinh rút ra từ bối cảnh một thời đại đối nghịch và thù địch triệt để - Một thời đại *khó sống*- đối với tài năng, phẩm giá và lương tâm con người. Cuối cùng, cả hai - hai gương mặt Kẻ Sĩ, dấu với tất cả mọi khác biệt, vẫn cứ là hai khối bi kịch, hai nạn nhân của một thời tối tăm, bế tắc. Cái thời mà giả định không có sự xâm lược của phương Tây thì cũng đã chín muồi cho một nhu cầu khẩn thiết phải thay đổi, đang nung nấu một giải pháp chắc hẳn không khác mấy với phong trào Tây Sơn mà nó đã tận diệt. Lịch sử nếu đã có một bất ngờ kỳ diệu với Quang Trung cuối thế kỷ XVIII, thì biết đâu lại không có một bất ngờ còn lớn hơn vào cuối thế kỷ XIX, nếu không có cuộc xâm lược chóng vánh của chủ nghĩa thực dân phương Tây!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trọng Báu. Giáo dục thời cận đại. H.: Giáo dục, 2006.
2. Thơ chữ Hán Cao Bá Quát. H.: Văn học, 1997.
3. Khảo luận về văn học chữ Hán ở nước ta. *Tao đàn*, 1939, số 2.
4. Nguyễn Đức Mậu. Từ điển văn học (bộ mới). H.: Thế giới, 2004.